

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Quý II - Năm 2010

Đơn vị tính : đồng

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>126.217.286.153</b>	<b>130.318.806.216</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>51.830.805.369</b>	<b>39.696.098.766</b>
1	Tiền	111	V.01	7.566.384.980	4.781.811.521
2	Các khoản tương đương tiền	112		44.264.420.389	34.914.287.245
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>344.184.000</b>	<b>387.207.000</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		838.570.000	838.570.000
2	Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		(494.386.000)	(451.363.000)
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.785.937.109</b>	<b>45.695.802.927</b>
1	Phải thu khách hàng	131		1.457.692.271	1.120.404.091
2	Trả trước cho người bán	132		3.968.979.872	7.298.133.870
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
	- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc				
	- Phải thu nội bộ khác				
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	18.128.849.058	38.046.849.058
6	Dự phòng các khoản Phải thu khó đòi (*)	139		(769.584.092)	(769.584.092)
<b>VI</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>50.891.034.858</b>	<b>44.155.724.754</b>
1	Hàng hóa tồn kho	141	V.04	50.891.034.858	44.155.724.754
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>365.324.817</b>	<b>383.972.769</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		80.324.817	104.643.761
2	Các khoản thuế phải thu	152		-	89.329.008
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		285.000.000	190.000.000

<b>SỐ TT</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>THUYẾT MINH</b>	<b>SỐ CUỐI QUÝ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>219.557.732.985</b>	<b>208.583.647.857</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>155.282.592.379</b>	<b>144.790.303.494</b>
1	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.08	<b>70.344.564.539</b>	<b>57.673.955.459</b>
	- Nguyên giá	222		87.093.782.760	71.545.694.172
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.749.218.221)	(13.871.738.713)
2	<b>Tài sản cố định thuê Tài chính</b>	<b>224</b>	V.09	-	
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.10	-	
	- Nguyên giá	228		32.000.000	32.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.000.000)	(32.000.000)
4	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	230	V.11	<b>84.938.027.840</b>	<b>87.116.348.035</b>
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	-	
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>61.121.805.500</b>	<b>60.404.348.453</b>
1	Đầu tư vào Công ty con	251		12.000.000.000	12.000.000.000
2	Đầu tư vào Công ty Liên kết, Liên doanh	252		4.290.000.000	2.400.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	52.002.195.890	53.746.558.390
4	Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		(7.170.390.390)	(7.742.209.937)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.153.335.106</b>	<b>3.388.995.910</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.828.835.106	3.064.495.910
2	Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268		324.500.000	324.500.000
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		<b>345.775.019.138</b>	<b>338.902.454.073</b>

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	<b>NGUỒN VỐN</b>			-	
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>94.648.891.360</b>	<b>89.102.876.863</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42.723.284.537</b>	<b>37.637.659.226</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3.489.342.572	8.249.036.423
2	Phải trả cho người bán	312		22.483.068.100	18.905.551.121
3	Người mua trả tiền trước	313		2.599.197.620	2.425.772.650
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.917.336.038	3.421.350.518
5	Phải trả người lao động	315		6.837.480.948	2.745.698.933
6	Chi phí phải trả	316	V.17	60.000.000	100.000.000
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	503.118.765	998.102.280
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.833.740.494	792.147.301
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>51.925.606.823</b>	<b>51.465.217.637</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		34.961.631.302	34.322.332.466
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15.945.808.406	15.945.808.406
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		736.535.297	907.908.656
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		281.631.818	289.168.109
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>251.126.127.778</b>	<b>249.799.577.210</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>251.126.127.778</b>	<b>249.799.577.210</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	88.000.000.000	88.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		127.419.120.000	127.419.120.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.436.102)	1.453.607
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		9.156.926.111	9.156.926.111
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.476.647.318	3.168.247.165
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.074.870.451	22.053.830.327
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nguồn kinh phí	432	22		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>345.775.019.138</b>	<b>338.902.454.073</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

SỐ TT	TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài	23		
2	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		51.783.000	76.045.000
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại		USD 10.316,03	USD 1.530,13
6	Dự toán chi hoạt động			

Ngày 19 tháng 7 năm 2010

**Người Lập**

**Kế Toán Trưởng**

**Tổng Giám Đốc**

Nguyễn Khắc Cường

Phạm Hoàng Nam

Đỗ Hùng Kiệt

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ II - NĂM 2010**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	68.258.995.318	59.481.629.614	124.937.489.267	100.368.299.017
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		68.258.995.318	59.481.629.614	124.937.489.267	100.368.299.017
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	50.456.045.994	46.123.655.976	89.326.909.858	73.649.429.242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.802.949.324	13.357.973.638	35.610.579.409	26.718.869.775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.566.235.252	5.527.705.240	7.719.258.396	7.064.148.308
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	290.877.398	1.828.659.173	1.078.289.556	2.357.789.037
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		819.673.945	1.058.527.976	1.569.097.103	1.373.627.618
8. Chi phí bán hàng	24		7.425.581.403	6.573.006.652	14.426.746.572	12.756.225.709
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.725.973.994	2.892.850.691	7.829.295.542	6.075.529.078
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		10.926.751.781	7.591.162.362	19.995.506.135	12.593.474.259
11. Thu nhập khác	31		227.486.064	112.866.536	231.207.293	123.986.155
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		227.486.064	112.866.536	231.207.293	123.986.155
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.154.237.845	7.704.028.898	20.226.713.428	12.717.460.414
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2.316.459.461	1.625.577.522	4.229.072.693	2.745.436.998
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.837.778.384	6.078.451.376	15.997.640.735	9.972.023.416
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 19 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Khắc Cường

Phạm Hoàng Nam

Đỗ Hùng Kiệt

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ II - NĂM 2010

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	L. KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
				Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
	<b>1. Lợi nhuận trước thuế:</b>	01		<b>20.226.713.428</b>	<b>12.717.460.414</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			<b>(3.801.476.925)</b>	<b>(8.639.072.080)</b>
	- Khấu hao TSCĐ	02		2.877.479.508	1.992.353.653
	- Các khoản dự phòng	03		(528.796.547)	(5.892.143.228)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.719.256.989)	(6.112.910.123)
	- Chi phí lãi vay	06		1.569.097.103	1.373.627.618
	<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>16.425.236.503</b>	<b>4.078.388.334</b>
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.914.194.826	14.989.343.352
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.735.310.104)	5.388.828.684
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.315.120.421	3.489.373.588
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		259.979.748	(934.135.206)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.569.097.103)	(1.373.627.618)
	- Thuế thu nhập đã nộp	14		(3.877.783.602)	(1.123.551.573)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.972.630.700	19.528.751.866
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.451.532.322)	(22.022.108.567)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX, kinh doanh</b>	20		<b>33.253.439.067</b>	<b>22.021.262.860</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.369.768.393)	(14.412.598.943)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	9.987.273
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.145.637.500)	(827.608.870)
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.000.000.000	18.711.315.208
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.719.256.989	6.102.922.850
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(5.796.148.904)</b>	<b>9.584.017.518</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.675.000.000	18.551.599.552
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.434.693.851)	(45.297.610.627)
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.560.000.000)	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(15.319.693.851)</b>	<b>(26.746.011.075)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)</b>	50		<b>12.137.596.312</b>	<b>4.859.269.303</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>39.696.098.766</b>	<b>52.228.117.808</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.889.709)	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)</b>	70	31	<b>51.830.805.369</b>	<b>57.087.387.111</b>

Ngày 19 tháng 7 năm 2010

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Khắc Cường

Phạm Hoàng Nam

Đỗ Hùng Kiệt

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

**01. Hình thức sở hữu vốn :** vốn cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 thay đổi lần thứ 9 ngày 11/02/2009, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ Bến Thành là : 88.000.000.000 đồng.

**02. Lĩnh vực kinh doanh :** Thương mại - Dịch vụ

**03. Ngành nghề kinh doanh:**

Mua bán hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát, thực phẩm tươi sống, rượu, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, hàng điện lạnh- điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu vũ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công nông ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng, hàng gia dụng, hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ mắt kính, vàng bạc đá quý, thiết bị sản xuất vàng, băng đĩa từ, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế.

Mua bán, chế biến nông lâm thủy hải sản; sản xuất, gia công hàng thủ công mỹ nghệ, quần áo, sản phẩm kim loại. Mua bán dầu nhớt, thiết bị phòng cháy chữa cháy, viễn thông, cơ khí, mỡ thực phẩm, dầu động vật và thực vật, các sản phẩm từ động thực vật, chế phẩm từ sữa các loại

Kinh doanh nhà, cho thuê nhà, căn hộ, văn phòng; sửa chữa nhà, trang trí nội thất, cho thuê kho bãi, Dịch vụ nhà đất, môi giới thương mại. Lắp ráp, sửa chữa thiết bị viễn thông, đo đạc, cảnh báo các loại. Dịch vụ khai thuế hải quan.

Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, cho thuê xe, dịch vụ lao động. Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), lập dự án , dự toán công trình xây dựng; Tư vấn du học, đào tạo ngoại ngữ; Quảng cáo thương mại. Đại lý bán vé máy bay.

Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp. Kinh doanh lưu trú du lịch: nhà hàng- khách sạn, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí.

**04. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có**

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**01. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

#### **03. Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



### **03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

#### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25-30 năm
Máy móc, thiết bị	6-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

#### **3.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao xong.

### **04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

#### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

#### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con**

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

#### 4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác sẽ được trích lập khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch.

#### **05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### **06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

#### **07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

#### **08 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :** Không phát sinh.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

**Doanh thu bán hàng**

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh bao gồm các khoản trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

**13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/6/2010: 18.544 VND/USD

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>01/1/2010</b>
- Tiền mặt	622.097.900	1.704.925.200
- Tiền gửi ngân hàng	6.944.287.080	3.076.886.321
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	44.264.420.389	34.914.287.245
<b>Cộng</b>	<b>51.830.805.369</b>	<b>39.696.098.766</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>01/1/2010</b>
- <b>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Ngân hàng TMCP Phương Nam</b>		
+ Về số lượng	28.682	28.682
+ Về giá trị	838.570.000	838.570.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(494.386.000)	(451.363.000)
<b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>344.184.000</b>	<b>387.207.000</b>
<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>01/1/2010</b>
- Phải thu Cty CP Chứng khoán Phương Đông		-
- Phải thu Tổng công ty Bến Thành	17.300.000.000	35.300.000.000
- Phải thu Công ty Văn Hóa Tổng Hợp Bến Thành		2.000.000.000
- Phải thu Công ty TNHH TM DV Tổng hợp Bến Thành Savico		280.000.000
- Phải thu khác	828.849.058	466.849.058
<b>Cộng</b>	<b>18.128.849.058</b>	<b>38.046.849.058</b>
<b>04. Hàng tồn kho</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>01/1/2010</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	7.664.456	10.945.186
- Hàng hóa	37.567.571.969	30.828.981.135
- Hàng hóa bất động sản	13.315.798.433	13.315.798.433
<b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>50.891.034.858</b>	<b>44.155.724.754</b>

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý II năm 2010*

*Đơn vị tính: VNĐ*

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>53.658.513.784</b>	<b>15.158.030.271</b>	<b>1.898.635.648</b>	<b>830.514.469</b>	<b>71.545.694.172</b>
- Mua trong kỳ	-	-	998.071.818	27.636.364	<b>1.025.708.182</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.811.803.128	1.710.577.278			<b>14.522.380.406</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>66.470.316.912</b>	<b>16.868.607.549</b>	<b>2.896.707.466</b>	<b>858.150.833</b>	<b>87.093.782.760</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>7.455.538.250</b>	<b>4.329.477.900</b>	<b>1.332.628.326</b>	<b>754.094.237</b>	<b>13.871.738.713</b>
- Khấu hao trong kỳ	1.173.182.709	1.560.741.006	118.422.021	25.133.772	<b>2.877.479.508</b>
- Thanh lý, nhượng bán					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.628.720.959</b>	<b>5.890.218.906</b>	<b>1.451.050.347</b>	<b>779.228.009</b>	<b>16.749.218.221</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	46.202.975.534	10.828.552.371	566.007.322	76.420.232	<b>57.673.955.459</b>
- Tại ngày cuối kỳ	57.841.595.953	10.978.388.643	1.445.657.119	78.922.824	<b>70.344.564.539</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 48.172.818.410 VNĐ.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.328.618.960 VNĐ.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	-	-	<b>32.000.000</b>	<b>32.000.000</b>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	<b>32.000.000</b>	<b>32.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	-	-	<b>32.000.000</b>	<b>32.000.000</b>
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	<b>32.000.000</b>	<b>32.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<b>30/6/2010</b>	<b>01/1/2010</b>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	<b>84.938.027.840</b>	<b>87.116.348.035</b>
- CT cao ốc văn phòng 2-4 Lưu Văn Lang	2.370.911.453	1.445.316.648
- CT cao ốc văn phòng 90-92 Đinh Tiên Hoàng		6.615.856.714
- CT cao ốc văn phòng 289 Đinh Bộ Lĩnh	33.752.288.091	33.752.288.091
- CT cao ốc văn phòng 120 Bến Chương Dương	32.320.135.591	32.312.306.500
- CT cao ốc văn phòng 129-131 Tôn Thất Đạm	9.532.564.159	9.045.633.900
- CT căn hộ Splendor	6.753.474.000	3.859.128.000
- CT Khác	208.654.546	85.818.182

**13. Đầu tư tài chính dài hạn khác:**

DIỄN GIẢI	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>a. Đầu tư vào công ty con:</b>	-	<b>12.000.000.000</b>		<b>12.000.000.000</b>
- Cty TNHH Bến Thành Sun Ny		12.000.000.000		12.000.000.000
<b>b. Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:</b>	-	<b>4.290.000.000</b>	-	<b>2.400.000.000</b>
- Cty CP Đầu tư & KT XD Bến Thành		1.200.000.000		1.200.000.000
- Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico		700.000.000		700.000.000
- Cty CP Đầu tư & Dịch vụ Dân Sinh		500.000.000		500.000.000
- Trường THPT Tư Thục Phan Bội Châu-CS3		1.890.000.000		
<b>c. Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b>4.040.077</b>	<b>52.002.195.890</b>	<b>4.230.077</b>	<b>53.746.558.390</b>
<b>- Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>1.128.599</b>	<b>18.424.223.437</b>	<b>1.318.599</b>	<b>20.168.585.937</b>
+ Cty CP Chứng Khoán Phương Đông	600.000	6.000.000.000	900.000	9.000.000.000
+ Cty CP ĐT&XD Cotecin	300.000	6.000.000.000	200.000	5.000.000.000
+ Cty CP Bảo hiểm Viễn Đông	100.000	2.800.000.000	100.000	2.800.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Eximbank	128.599	3.624.223.437	118.599	3.368.585.937
<b>- Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>2.911.478</b>	<b>33.577.972.453</b>	<b>2.911.478</b>	<b>33.577.972.453</b>
+ Cty CP Bến Thành Long Hải	344.000	3.440.000.000	344.000	3.440.000.000
+ Cty TNHH Chợ Cửa khẩu Mộc Bài		1.000.000.000		1.000.000.000
+ Cty TNHH Phở 2000		100.000.000		100.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Phương Đông	2.567.478	29.037.972.453	2.567.478	29.037.972.453
- Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Cty CP CK Phương Đông: Bán bớt				
+ Về số lượng giảm :		300.000		
+ Về giá trị giảm :		3.000.000.000		
- Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Cty CP Đầu tư & XD Cotecin: Mua thêm theo quyền (2:1)				
+ Về số lượng tăng :		100.000		
+ Về giá trị tăng :		1.000.000.000		

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý II năm 2010*

*Đơn vị tính: VNĐ*

<b>14. Chi phí trả trước dài hạn:</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>01/1/2010</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	421.403.959	167.196.818
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.407.431.147	2.897.299.092
<b>Cộng</b>	<b>2.828.835.106</b>	<b>3.064.495.910</b>
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>01/1/2010</b>
- Vay ngắn hạn ngân hàng Công thương CN1	-	-
- Vay ngắn hạn ngân hàng Xuất Nhập Khẩu	273.433.320	2.028.298.841
- Vay ngắn hạn cá nhân	265.700.000	374.319.078
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.950.209.252	5.846.418.504
<b>Cộng</b>	<b>3.489.342.572</b>	<b>8.249.036.423</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>01/1/2010</b>
- Thuế GTGT đầu ra	997.376.049	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	35.300.247	1.439.149.629
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.316.459.461	1.965.170.370
- Thuế Thu nhập cá nhân	14.307.666	17.030.519
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	1.553.892.615	-
<b>Cộng</b>	<b>4.917.336.038</b>	<b>3.421.350.518</b>
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>01/1/2010</b>
- Phí kiểm toán	60.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>01/1/2010</b>
- Kinh phí công đoàn	77.309.905	111.890.051
- Bảo hiểm y tế	20.895.892	21.706.771
- Cổ tức chưa trả	238.963.000	236.452.664
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	165.949.968	628.052.794
<b>Cộng</b>	<b>503.118.765</b>	<b>998.102.280</b>



<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>01/1/2010</b>
Vay ngân hàng Vietcombank	4.271.464.758	4.271.464.758
Vay ngân hàng Liên Việt	11.354.019.628	11.354.019.628
Vay ngân hàng Seabank	320.324.020	320.324.020
<b>Cộng</b>	<b>15.945.808.406</b>	<b>15.945.808.406</b>

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

**22. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	88.000.000.000	127.419.120.000	6.439.123.413	-	7.107.911.458	2.436.106.423	231.402.261.294
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	26.168.003.051	-	-	-	26.168.003.051
- Tăng khác	-	-	-	1.453.607	-	-	1.453.607
- Trích các quỹ	-	-	(3.513.296.137)	-	2.049.014.653	732.140.742	(732.140.742)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	(7.040.000.000)	-	-	-	(7.040.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	88.000.000.000	127.419.120.000	22.053.830.327	1.453.607	9.156.926.111	3.168.247.165	249.799.577.210

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ này	88.000.000.000	127.419.120.000	22.053.830.327	1.453.607	9.156.926.111	3.168.247.165	249.799.577.210
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-					-
- Lãi trong kỳ này			15.997.640.735				15.997.640.735
- Tăng khác				42.896.286			42.896.286
- Trích các quỹ			(5.233.600.611)		-	1.308.400.153	(3.925.200.458)
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Chia cổ tức			(10.560.000.000)				(10.560.000.000)
- Giảm khác (thù lao HĐQT-BKS, tỷ giá)			(183.000.000)	(45.785.995)			(228.785.995)
Số dư cuối kỳ này	88.000.000.000	127.419.120.000	22.074.870.451	(1.436.102)	9.156.926.111	4.476.647.318	251.126.127.778

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của nhà nước

**30/6/2010**

**01/01/2010**

30.800.030.000 33.722.730.000

- Vốn góp của các đối tượng khác

57.199.970.000 54.277.270.000

**Cộng**

**88.000.000.000 88.000.000.000**

<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	88.000.000.000	88.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	88.000.000.000	88.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.560.000.000	7.040.000.000
<b>d. Cổ tức</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	2.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	2.000
<b>đ. Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.800.000	8.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.800.000	8.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.800.000</i>	<i>8.800.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.800.000	8.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.800.000</i>	<i>8.800.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

c. Các quỹ của doanh nghiệp:	<b>30/6/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	9.156.926.111	9.156.926.111
- Quỹ dự phòng tài chính	4.476.647.318	3.168.247.165

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>68.258.995.318</b>	<b>59.481.629.614</b>	<b>124.937.489.267</b>	<b>100.368.299.017</b>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	58.309.984.988	51.295.441.584	105.272.466.650	85.266.535.009
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.949.010.330	8.186.188.030	19.665.022.617	15.101.764.008
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	-	-	-	-
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>68.258.995.318</b>	<b>59.481.629.614</b>	<b>124.937.489.267</b>	<b>100.368.299.017</b>
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	58.309.984.988	51.295.441.584	105.272.466.650	85.266.535.009
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	9.949.010.330	8.186.188.030	19.665.022.617	15.101.764.008
<b>28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>50.456.045.994</b>	<b>46.123.655.976</b>	<b>89.326.909.858</b>	<b>73.649.429.242</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	46.412.566.343	42.468.224.952	81.309.390.882	67.706.791.580
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.043.479.651	3.655.431.024	8.017.518.976	5.942.637.662
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.034.833.845	1.525.413.650	3.745.834.334	2.527.863.064
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.888.400.000	1.201.718.808	3.330.422.655	1.735.712.422
- Lãi kinh doanh chứng khoán	643.000.000	2.800.572.782	643.000.000	2.800.572.782
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.407	-	1.407	40
<b>Cộng</b>	<b>4.566.235.252</b>	<b>5.527.705.240</b>	<b>7.719.258.396</b>	<b>7.064.148.308</b>
<b>30. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>				
- Lãi tiền vay	819.673.945	1.058.527.976	1.569.097.103	1.373.627.618
- Lỗ do bán chứng khoán	-	747.195.197	-	961.225.418
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(528.796.547)	-	(528.796.547)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	22.936.000	-	22.936.001
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	37.989.000	-
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>290.877.398</b>	<b>1.828.659.173</b>	<b>1.078.289.556</b>	<b>2.357.789.037</b>
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.316.459.461	1.625.577.522	4.229.072.693	2.745.436.998
<b>Cộng</b>	<b>2.316.459.461</b>	<b>1.625.577.522</b>	<b>4.229.072.693</b>	<b>2.745.436.998</b>

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.983.271	156.648.298	691.320.473	444.342.617
- Chi phí nhân công	7.512.945.600	6.727.664.584	14.603.959.943	12.807.445.404
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.011.925	119.094.954	247.673.217	258.216.066
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.599.557.430	1.083.628.059	2.962.428.086	2.276.421.026
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ LTTM	-	-	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	1.570.057.171	1.378.821.448	3.750.660.395	3.045.329.674
<b>Cộng</b>	<b>11.151.555.397</b>	<b>9.465.857.343</b>	<b>22.256.042.114</b>	<b>18.831.754.787</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ : Không có**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có



**3- Thông tin về các bên liên quan:**

a. Mối quan hệ - Tính chất giao dịch	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny - Công ty con - DT cho thuê mặt bằng</i>	570.949.866	777.063.749	1.327.906.032	1.496.496.791
<i>Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny - Công ty con - Lợi nhuận được chia</i>	1.620.000.000	900.000.000	2.970.000.000	1.368.558.414
<i>Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico - Công ty liên kết - DT cho thuê MB</i>	279.775.000	238.611.500	532.046.000	367.241.500

b. Số dư các khoản công nợ với các bên liên quan như sau :

Mối quan hệ - Tính chất giao dịch	30/6/2010	01/1/2010
<i>Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny - Công ty con - Nhận tiền cọc thuê MB</i>	11.736.263.736	12.000.000.000
<i>Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico- Công ty liên kết - DT nhận trước</i>	94.950.000	92.405.000
<i>Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico- C.ty liên kết - nhận tiền cọc thuê MB</i>	104.892.000	104.892.000
<i>Tổng Công ty Bến Thành - cổ đông - khoản phải thu khác</i>	17.300.000.000	35.300.000.000

Các khoản phát sinh trong niên độ 2010 với Tổng Công ty Bến Thành như sau :

+ Phát sinh tăng : 0 tỷ đồng.

+ Phát sinh giảm : 18 tỷ đồng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2010

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**NGUYỄN KHẮC CƯỜNG**

**PHẠM HOÀNG NAM**

**ĐỖ HÙNG KIỆT**

